TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST
Ngày 01 tháng 8 năm 2018
"*Về việc ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK R'LẤP, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc

Các hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hiền và ông Điểu Jơm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Nhu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Giáp – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 125/2018/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018, về việc: "*Ly hôn*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2018. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1967

Nơi cư trú: Thôn 6, xã K, huyện Đ, tỉnh Đ – Có mặt

2. Bị đơn: Chị Đỗ Thị C, sinh năm 1971

Nơi cư trú: Thôn 6, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ – Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Đình T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị C về chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có 04 con chung, tuy nhiên hiện nay tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc. Nay, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị C.

Về con chung: Có 04 con chung là Nguyễn Thị P, sinh năm 1988; Nguyễn Thị V, sinh năm 1992, Nguyễn Thị H, sinh năm 1996, Nguyễn Thị H1, sinh năm 1997 các con đều đã trưởng thành, không bị bệnh tật gì nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ chung, nợ riêng: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Đỗ Thị C trình bày:

Chị và anh T chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có 04 con chung và sống hạnh phúc nhưng đến tháng 4-2018 anh T bỏ nhà đi thuê phòng trọ sinh sống và vợ chồng sống ly thân với nhau, tuy sống ly thân nhưng anh T vẫn thường về nhà thăm vợ và các con, chị mong muốn anh T về đoàn tụ và không muốn ly hôn.

Về con chung: Có 04 con chung là Nguyễn Thị P, sinh năm 1988; Nguyễn Thị V, sinh năm 1992, Nguyễn Thị H, sinh năm 1996, Nguyễn Thị H1, sinh năm 1997 các con đuề đã trưởng thành, không bị bệnh tật gì nên không yêu cầu giải quyết..

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung, nợ riêng: Không có.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ: Quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Anh T và chị C về chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh T và chị C là quan hệ vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh T khởi kiện ly hôn với chị Đỗ Thị C. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân. Tại thời điểm anh T khởi kiện thì chị C có nơi cư trú tại thôn 6, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đ và quan hệ tranh chấp là: "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị C trong quá trình chung sống với nhau có nhiều mâu thuẫn, đã không sống với nhau từ tháng 4-2018 đến nay, anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và có nguyện vọng được ly hôn nhưng chị C muốn đoàn tụ không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, anh T và chị C về chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều luật quy định cụ thể: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý… ".*

Mặt khác, theo khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; Nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".* Vì vậy, Hội đồng xét xử tuyên không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị C là quan hệ vợ chồng là có căn cứ.

- Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành, không bị bệnh tật gì; về tài sản chung các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết và về các khoản nợ chung, nợ riêng không có nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Anh Nguyễn Đình T là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYEÁT ÑÒNH:

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Đình T và chị Đỗ Thị C là quan hệ vợ chồng.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Đình T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002351 ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Bùi Thị Ngọc

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đ;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã Đ, K;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.